

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2015
 (Kỳ báo cáo Quý 2 năm 2015)

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,858,945,239,335	1,806,525,733,362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	360,491,253,953	442,321,779,588
1. Tiền	111		200,491,253,953	322,321,779,588
2. Các khoản tương đương tiền	112		160,000,000,000	120,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.03	1,005,307,909,911	771,093,160,515
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,231,789,019,549	998,405,442,180
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(226,481,109,638)	(227,312,281,665)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.4	493,042,606,544	592,357,386,820
1. Phải thu của khách hàng	131		5,258,664,745	5,906,144,087
2. Trả trước cho người bán	132		81,831,170	43,697,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		515,543,164,004	595,921,551,087
5. Các khoản phải thu khác	138		1,929,710,659	3,112,522,012
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139	IV.5	(29,770,764,034)	(12,626,527,866)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.6	23,473,835	24,757,439
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79,995,092	728,649,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV.7	79,995,092	728,649,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		39,236,022,177	36,005,952,046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,910,272,081	1,800,987,845
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.8.1	1,443,704,563	1,800,987,845



R

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		11,407,842,267	11,407,842,267
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9,964,137,704)	(9,606,854,422)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.8.2	466,567,518	-
- Nguyên giá	228		1,437,980,000	921,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(971,412,482)	(921,400,000)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16,297,410,595	16,345,823,700
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		16,297,410,595	16,345,823,700
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		16,297,410,595	16,345,823,700
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		21,028,339,501	17,859,140,501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	IV.9	17,385,767,397	14,885,767,397
4. Tài sản dài hạn khác	268		3,642,572,104	2,973,373,104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,898,181,261,512	1,842,531,685,408
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,075,145,119,903	1,074,921,743,036
I. Nợ ngắn hạn	310		1,075,145,119,903	1,074,921,743,036
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV.10	32,000,000,000	234,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		4,939,473,569	1,615,299,881
3. Người mua trả tiền trước	313		929,334,613	1,645,884,733
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.11	2,703,505,820	4,892,734,339
5. Phải trả người lao động	315		8,226,389,169	9,364,772,385
6. Chi phí phải trả	316	IV.12	172,308,311	1,639,873,968
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.13	956,156,653,837	372,342,297,579
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7,489,025,169	5,922,990,967



Handwritten signature

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	391,827,000,000
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	IV.14	62,528,429,415	51,670,889,184
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		823,036,141,609	767,609,942,372
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		865,000,000,000	865,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(42,205,571,848)	(97,631,771,085)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,898,181,261,512	1,842,531,685,408

Người lập


Lê Phương Thủy

KT/ Kế toán trưởng


Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc

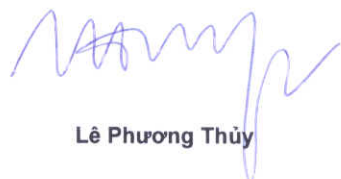


TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	V.1	134,760,195,925	131,723,129,243	212,492,460,497	203,685,994,700
<i>Trong đó:</i>					-	
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		28,209,068,780	23,045,624,260	53,720,223,748	48,763,303,229
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		40,397,534,248	27,310,779,339	59,434,272,187	53,395,700,111
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				50,440,082	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		23,128,309,091	11,154,363,636	31,672,738,994	13,205,626,007
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,536,318,711	1,128,608,044	3,610,279,794	1,999,292,142
- Doanh thu khác	01.9		41,488,965,095	69,083,753,964	64,004,505,692	86,322,073,211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		134,760,195,925	131,723,129,243	212,492,460,497	203,685,994,700
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.2	67,918,073,516	117,953,220,418	134,591,593,974	178,176,854,685
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		66,842,122,409	13,769,908,825	77,900,866,523	25,509,140,015
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.3	18,554,944,113	860,560,990	22,104,353,796	2,272,119,834
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		48,287,178,296	12,909,347,835	55,796,512,727	23,237,020,181
8. Thu nhập khác	31		-	283,979,989	5,471,818	1,045,992,989
9. Chi phí khác	32		56,537,663	314,422,535	335,785,308	1,152,636,835
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(56,537,663)	(30,442,546)	(330,313,490)	(106,643,846)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48,230,640,633	12,878,905,289	55,466,199,237	23,130,376,335
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.4	-		-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.4	-		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	V.5	48,230,640,633	12,878,905,289	55,466,199,237	23,130,376,335
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập


 Lê Phương Thủy

KT/Kế toán trưởng


 Trần Ngọc Diệp



Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2015

Tổng Giám đốc


 TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đỗ Huy Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 (Kỳ báo cáo: Quý 2 năm 2015)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55,466,199,237	23,130,376,335
2. Điều chỉnh cho các khoản			(27,165,024,407)	(43,759,119,672)
- Khấu hao TSCĐ	02		407,295,764	
- Các khoản dự phòng	03		13,904,641,944	442,882,562
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	45,906,080,365
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(82,637,816,507)	
- Chi phí lãi vay	06		41,160,854,392	(136,221,356,914)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			28,301,174,830	46,113,274,315
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		83,791,116,732	(69,023,169,052)
- Tăng, giảm hàng tồn kho			(433,497,462,265)	(996,486,370,988)
Trong đó				
+ Tăng, giảm chứng khoán thương mại			(433,498,745,869)	(996,489,794,626)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		203,610,091,642	2,603,455,439,939
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(42,547,569,167)	(7,209,036,028)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		732,662,105	381,462,566
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,244,794,092)	(3,013,172,117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(162,854,780,215)	1,507,476,410,983
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(516,580,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(400,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		208,726,960,981	300,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74,813,873,599	93,808,199,425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		283,024,254,580	(6,191,800,575)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,804,977,000,000	2,874,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,006,977,000,000)	(3,073,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.34	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(202,000,000,000)	(199,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(81,830,525,635)	1,302,284,610,408
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		442,321,779,588	310,137,802,436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		360,491,253,953	1,612,422,412,844

Người lập

KT/Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Phương Thủy

Trần Ngọc Diệp

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Hoài

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11, Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Điện thoại: 04.3.9352.722/17-127 Fax : 04.2.2200.669

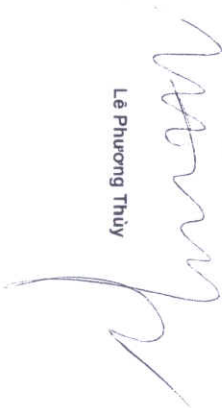
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BÊN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II/2015

Mẫu số B05 - CTCK
 Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC
 ngày 20/10 / 2010 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm		Số dư cuối quý			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865,000,000,000	865,000,000,000					865,000,000,000	865,000,000,000
2. Tăng dự vốn cổ phần		241,713,457	241,713,457					241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		-	-					-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-					-	-
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(172,796,214,823)	(97,631,771,085)	23,130,376,335	26,000,000	55,466,199,237	40,000,000	(149,691,838,488)	(42,205,671,848)
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VII	692,445,498,634	767,609,942,372	23,130,376,335	26,000,000	55,466,199,237	40,000,000	715,549,874,969	823,036,141,609
Cộng									0

Lập biểu

Le Phuong Thuy



KT/Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệp



Hà Nội, ngày /tháng / năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thủy Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại 30/6/2015

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 865.000.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Đoàn Ánh Sáng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2014

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2015
Bà Phạm Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2015
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011



I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty vào đầu ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 190 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư 162/2010/TT – BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 sửa đổi bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5);

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

5 Thuê tài sản

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê.

6 Đầu tư vào chứng khoán

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

6.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

6.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

6.4 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán*

6.4.1 *Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM) giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

6.4.2 *Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác*

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7 *Các hợp đồng mua lại và bán lại*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm tài sản trên các báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản hoặc chi phí chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

13 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và thực hiện hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

14 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Công ty chỉ tiến hành trích lập các quỹ nêu trên trong trường hợp Công ty không còn lỗ lũy kế.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền	200,491,253,953	322,321,779,588
Tiền mặt	112,723,165	90,806,121
Tiền gửi ngân hàng	200,378,530,788	322,230,973,467
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	19,725,040,075	205,392,055,863
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	180,653,490,713	116,838,917,604
Các khoản tương đương tiền	160,000,000,000	120,000,000,000
	360,491,253,953	442,321,779,588

2. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý VND
1. Của Công ty	262,668,690	27,179,349,857,936
Cổ phiếu	9,518,569	261,942,726,700
Trái phiếu	253,150,121	26,917,407,131,236
Chứng khoán khác	-	-
2. Của người đầu tư	1,176,976,817	31,501,477,712,197
Cổ phiếu	999,476,575	12,510,189,790,100
Trái phiếu	177,500,242	18,991,287,922,097
Chứng khoán khác		
	1,439,645,507	58,680,827,570,133

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,231,789,019,549	998,405,442,180
Chứng khoán thương mại	1,231,789,019,549	998,405,442,180
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
2. Đầu tư tài chính dài hạn	16,297,410,595	16,345,823,700
Chứng khoán đầu tư	16,297,410,595	16,345,823,700
- Chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	16,297,410,595	16,345,823,700
	1,248,086,430,144	1,014,751,265,880

3.1. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	226,481,109,638	227,312,281,665
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	226,481,109,638	227,312,281,665
- Cổ phiếu niêm yết	28,969,974,322	27,425,851,067
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	10,934,944	8,017,091
- Cổ phiếu chưa niêm yết	197,500,200,372	199,878,413,507
Dự phòng giảm giá chứng khoán khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		0
	226,481,109,638	227,312,281,665

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

B09a-DN

3.2 Tình hình đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

R

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Phải thu của khách hàng	5,258,664,745	5,906,144,087
2. Trả trước cho người bán	81,831,170	43,697,500
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	515,543,164,004	595,921,551,087
- Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	16,011,998,000	19,981,409,000
- Phải thu khách hàng về phí giao dịch	964,841,648	572,104,697
- Phải thu khách hàng về giao dịch margin và hoạt động ứng trước tiền bán	475,576,514,484	552,329,299,693
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán khác	22,989,809,872	23,038,737,697
4. Phải thu khác	1,929,710,659	3,112,522,012
- Dự thu lãi trái phiếu	388,279,024	1,192,747,530
- Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi	192,249,999	13,583,333
- Dự thu cổ tức từ các khoản đầu tư tự doanh	710,827,800	1,531,150,200
- Các khoản phải thu khác	638,353,836	375,040,949
Tổng cộng các khoản phải thu	522,813,370,578	604,983,914,686
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(29,770,764,034)	(12,626,527,866)
	493,042,606,544	592,357,386,820

5. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu kỳ	12,626,527,866	28,235,354,561
Số sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(65,000,000)	(16,837,726,695)
Số trích lập trong kỳ	17,209,236,168	1,228,900,000
Số dư cuối kỳ	29,770,764,034	12,626,527,866

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	14,735,920	16,019,524
Công cụ, dụng cụ	8,737,915	8,737,915
	23,473,835	24,757,439

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	79,995,092	39,450,000
Cầm cố ký cược, ký quỹ		689,199,000
	79,995,092	728,649,000

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

8.1. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	10,092,644,230	1,004,312,257	310,885,780	11,407,842,267
Mua trong kỳ		-	-	-
Xóa sổ (*)		-	-	-
Thanh lý		-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	10,092,644,230	1,004,312,257	310,885,780	11,407,842,267
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	8,412,821,561	929,440,172	264,592,689	9,606,854,422
Tăng trong kỳ	304,105,318	14,317,236	38,860,728	357,283,282
Xóa sổ (*)				-
Giảm trong kỳ				-
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	8,716,926,879	943,757,408	303,453,417	9,964,137,704
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1,679,822,669	74,872,085	46,293,091	1,800,987,845
Ngày 30 tháng 06 năm 2015	1,375,717,351	60,554,849	7,432,363	1,443,704,563

8.2. Tài sản cố định vô hình

	<i>Tài sản vô hình khác</i>
	VND
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	921,400,000
Mua trong kỳ	516,580,000
Xóa sổ (*)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	1,437,980,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	921,400,000
Tăng trong kỳ	32,244,922
Xóa sổ (*)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	953,644,922
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2015	484,335,078

9. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,745,727,262	10,097,461,552
Tiền lãi phân bổ	5,520,040,135	4,668,305,845
	17,385,767,397	14,885,767,397

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga		200,000,000,000
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	32,000,000,000	34,000,000,000
	32,000,000,000	234,000,000,000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	18,068,846	2,133,730,820
Thuế thu nhập cá nhân	71,711,795	292,209,043
Thuế thu nhập cá nhân nhà đầu tư	2,570,574,118	2,337,894,476
Các loại thuế khác	43,151,061	128,900,000
	2,703,505,820	4,892,734,339

Chi tiết

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	2,133,730,820	4,202,082,167	6,317,744,141	18,068,846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	292,209,043	2,074,572,848	2,295,070,096	71,711,795
Thuế thu nhập từ giao dịch chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	2,337,894,476	11,495,686,531	11,263,006,889	2,570,574,118
Các loại thuế khác	128,900,000	487,986,657	573,735,596	43,151,061
Thuế môn bài	-	1,000,000	1,000,000	-
Thuế nhà thầu	128,900,000	486,986,657	572,735,596	43,151,061
Tổng cộng	4,892,734,339	18,260,328,203	20,449,556,722	2,703,505,820

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng mua lại trái phiếu		1,129,559,524
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	104,711,111	431,044,444
Phải trả khác	67,597,200	79,270,000
	172,308,311	1,639,873,968

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán về mua chứng khoán tự doanh	557,601,336,000	5,629,174,900
Phải trả Sở giao dịch Chứng khoán về phí giao dịch	2,727,125,831	2,691,804,417
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán phí LKCK	418,174,610	439,201,360
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	180,653,490,713	116,838,917,604
Tiền TTBT giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	211,743,099,142	241,655,539,064
Phải trả tổ chức phát hành (*)	1,679,791,042	3,433,295,612
Phải trả khác	1,329,651,255	1,654,364,622
	956,152,668,593	372,342,297,579

(*) Phải trả tổ chức phát hành tiền mua thêm các mã chứng khoán niêm yết: TTB, TVC, ITQ.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	191,993,965	819,000
Bảo hiểm y tế	34,328,158	141,750
Bảo hiểm thất nghiệp	14,449,838	63,000
Kinh phí công đoàn	278,640,840	19,725,369
Các khoản đặt cọc đầu giá IPO, mua chứng khoán (*)	61,423,349,770	50,474,623,288
Phải trả phải nộp khác	585,666,844	1,175,516,777
	62,528,429,415	51,670,889,184

(*) Bao gồm khoản phải trả đặt cọc đầu giá Công ty Cổ phần Hàng Không Cam Ranh, Tổng công ty khoáng sản Vinacomin

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 DOANH THU

	Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	212,492,460,497	203,685,994,700
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	53,720,223,748	48,763,303,229
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	59,434,272,187	53,395,700,111
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	50,440,082	
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	31,672,738,994	13,205,626,007
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3,610,279,794	1,999,292,142
Doanh thu về vốn kinh doanh (ký quỹ, tiền gửi, ứng trước...)	64,004,505,692	86,322,073,211
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	212,492,460,497	203,685,994,700

2 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	32,167,677,833	28,600,944,074
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	2,655,283,243	2,261,162,805
Chi phí tự doanh chứng khoán	12,913,398,996	16,114,175,361
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	9,055,448,782	3,113,713,046
Trích lập (hoàn nhập) chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	(831,172,027)	46,176,980,365
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	41,160,854,392	46,113,274,315
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	37,470,102,755	35,796,604,719
	134,591,593,974	178,176,854,685

3 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nhân viên	3,207,659,290	990,567,993
Chi phí vật liệu quản lý	52,755,961	68,777,568
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng		19,573,000
Chi khấu hao tài sản cố định	18,491,885	18,103,673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,183,962,679	1,070,665,626
Thuế, phí và lệ phí	35,699,763	36,813,273
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	17,144,236,168	(270,900,000)
Chi phí khác bằng tiền	461,548,050	338,518,701
	22,104,353,796	2,272,119,834

4 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

5 LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN

Lũy kế đến quý 2 năm 2015, Công ty lãi 55.466 tỷ, tăng 32 tỷ tương đương 139.8% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế đến quý 2 năm 2014.

	Năm 2015	Năm 2014	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu	212,497,932,315	204,731,987,689	7,765,944,626	3.79%
Chi phí	157,031,733,078	181,601,611,354	(24,569,878,276)	-13.53%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	55,466,199,237	23,130,376,335	32,335,822,902	139.80%

Nguyên nhân biến động:

So với 6 tháng đầu năm 2014, tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2015 tăng 3.79% trong khi tổng chi phí giảm 13.53% nên lợi nhuận lũy kế đến quý 2 năm 2015 tăng 139.8%. 6 tháng đầu năm 2015, công ty vẫn duy trì được doanh thu ổn định trên tất cả các mảng hoạt động, riêng tư vấn tài chính tăng trưởng mạnh cao gấp 2,4 lần cùng kỳ năm trước. Đồng thời chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh giảm 31,79% là nguyên nhân chính dẫn đến sự tăng trưởng lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2015.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	180,653,490,713	116,838,917,604
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	180,653,490,713	116,838,917,604
- Các khoản khác	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập và chi phí, lãi và lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	212,497,932,315
- Chi phí:	157,031,733,078
- Lãi (Lỗ):	55,466,199,237

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Tuy nhiên, do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

1. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

R

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính phải được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

B09a-DN

Bảng dưới đây trình bày về giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính:

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Giá gốc		Dự phòng		Giá gốc		Dự phòng		Giá trị hợp lý	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	
Tài sản tài chính										
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	1,231,789,019,549	(226,481,109,638)	998,405,442,180	(227,312,281,665)	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Cổ phiếu niêm yết	153,188,484,844	(28,969,974,322)	165,873,425,182	(27,425,851,067)	148,784,550,700	148,784,550,700	129,224,465,000	129,224,465,000	148,784,550,700	148,784,550,700
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	37,363,133	(10,934,944)	33,955,991	(8,017,091)	32,030,700	32,030,700	35,577,300	35,577,300	32,030,700	32,030,700
- Cổ phiếu chưa niêm yết	366,875,171,572	(197,500,200,372)	370,480,561,007	(199,878,413,507)	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Trái phiếu	711,688,000,000	-	462,017,500,000	-	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	17,538,571,230	-	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16,685,689,619	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	16,685,689,619	-	17,538,571,230	-	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	515,543,164,004	(25,306,151,661)	595,921,551,087	(8,413,527,866)	587,508,023,221	587,508,023,221	490,237,012,343	490,237,012,343	587,508,023,221	587,508,023,221
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3,642,572,104	(4,464,612,373)	3,662,572,104	(4,213,000,000)	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Phải thu khác	24,185,863,777	-	22,711,685,966	-	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	360,491,253,953	-	442,321,779,588	-	442,321,779,588	442,321,779,588	360,491,253,953	360,491,253,953	442,321,779,588	442,321,779,588
Tổng cộng tài sản tài chính	2,152,337,563,006	(256,251,873,672)	2,080,561,602,155	(239,938,809,531)	2,080,561,602,155	(239,938,809,531)	2,080,561,602,155	(239,938,809,531)	2,080,561,602,155	N/A

22

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

B09a-DN

	Giá trị ghi sổ		Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	32,104,711,111	627,387,603,968	32,104,711,111	627,387,603,968
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	963,645,679,006	378,265,288,546	N/A	N/A
Phải trả phải nộp khác	14,748,461,395	64,355,367,064	N/A	N/A
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	1,010,498,851,512	1,070,008,259,578	N/A	N/A

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV (BIC)
BIDV Tower

Mối quan hệ

Ngân hàng mẹ
Công ty con của BIDV
Công ty liên danh với BIDV

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

B09a-DN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập (VND)	Chi phí (VND)	Giao dịch trọng yếu (VND)
Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	1,064,933,624		
	Thu lãi trái phiếu	492,628,698		
	Thu phí dịch vụ	655,110,864	90,953,924	
	Chi phí dịch vụ thanh toán		26,505,402	
	Phụ trội trái phiếu			
Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	90,649,086		
Công ty Liên danh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng		5,847,370,074	
Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 30/6/2015				
Ngân hàng mẹ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (VND)	Phải trả (VND)	
	Tiền gửi	259,779,602,996		
	Đầu tư vào trái phiếu	9,707,446,138		
	Đầu tư vào cổ phiếu	20,699,640		
	Dự thu lãi trái phiếu	114,311,628		
Công ty con của BIDV	Phải trả chi phí dịch vụ		511,149,645	
Công ty Liên danh với BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu	154,920		
	Đặt cọc thuế văn phòng	2,891,650,104		

22

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

2 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	57,330,503,542	59,434,272,187	31,723,179,076	64,004,505,692	212,492,460,497
2. Các chi phí trực tiếp	34,822,961,076	12,082,226,969	9,055,448,782	41,160,854,392	97,121,491,219
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	16,073,198,947	16,663,012,221	8,893,920,985	17,944,324,399	59,574,456,551
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	6,434,343,519	30,689,032,997	13,773,809,309	4,899,326,901	55,796,512,727
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015					
1. Tài sản bộ phận	670,890,503,056	1,018,491,427,330	5,007,052,372	160,192,249,999	1,854,581,232,757
- Tiền và tương đương tiền	180,653,490,713			160,000,000,000	340,653,490,713
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		1,231,789,019,549			1,231,789,019,549
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(226,481,109,638)			(226,481,109,638)
- Phải thu khách hàng			5,258,664,745		5,258,664,745
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	515,543,164,004				515,543,164,004
- Phải thu khác	(25,306,151,661)	1,099,106,824		192,249,999	1,291,356,823
- Dự phòng phải thu khó đòi		(4,213,000,000)	(251,612,373)		(29,770,764,034)
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ					-
- Đầu tư tài chính dài hạn		16,297,410,595			16,297,410,595
2. Tài sản phân bổ	11,763,295,493	12,194,954,920	6,509,085,155	13,132,693,190	43,600,028,755
- Tiền và tương đương tiền	5,352,232,042	5,548,634,607	2,961,596,446	5,975,300,146	19,837,763,240
- Trả trước cho người bán	22,078,064	22,888,229	12,216,645	24,648,233	81,831,170
- Phải thu khác	172,227,978	178,547,961	95,300,384	192,277,513	638,353,836
- Hàng tồn kho	6,333,245	6,565,646	3,504,429	7,070,515	23,473,835
- Tài sản ngắn hạn khác	21,582,690	22,374,677	11,942,535	24,095,191	79,995,092
- Tài sản cố định	515,391,746	534,304,279	285,186,134	575,389,922	1,910,272,081
- Tài sản dài hạn khác	5,673,449,728	5,881,639,521	3,139,338,582	6,333,911,670	21,028,339,501
3. Tài sản không phân bổ	682,653,798,549	1,030,686,382,250	11,516,137,527	173,324,943,189	1,898,181,261,512
Tổng tài sản					

2

10/7/2015 10:11

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

B09a-DN

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
1. Nợ phải trả bộ phận	966,259,404,185	-	947,403,459	93,528,060,881	1,060,734,868,525
- Người mua trả tiền trước			929,334,613		929,334,613
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	956,156,653,837				956,156,653,837
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	7,489,025,169				7,489,025,169
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,613,725,179		18,068,846		2,631,794,025
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ					-
- Chi phí phải trả				104,711,111	104,711,111
- Vay và nợ ngắn hạn				32,000,000,000	32,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				61,423,349,770	61,423,349,770
2. Nợ phải trả phân bổ	3,887,888,378	4,030,556,194	2,151,318,611	4,340,488,195	14,410,251,378
- Phải trả người bán	1,332,670,845	1,381,573,802	737,418,185	1,487,810,737	4,939,473,569
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19,347,855	20,057,833	10,705,915	21,600,192	71,711,795
- Chi phí phải trả	18,237,737	18,906,979	10,091,643	20,360,842	67,597,200
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	298,150,684	309,091,458	164,978,274	332,859,228	1,105,079,645
- Phải trả người lao động	2,219,481,257	2,300,926,122	1,228,124,594	2,477,857,196	8,226,389,169
Tổng công nợ	970,147,292,563	4,030,556,194	3,098,722,070	97,868,549,076	1,075,145,119,903

Ghi chú: Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

X. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lập biểu

Lê Phương Thủy

KT/Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2015
Tổng Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Hoài

